

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRÃI

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2026

Kèm theo Quyết định số 9/QĐ-NT ngày 2/3/2026 của Hiệu trưởng trường TH Nguyễn Trãi)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
2	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
3.1	Chăm nuôi bán trú	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Mức thu: 150.000/HS/ tháng	
3.1.3	Tổng số thu trong năm	309,825
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	309,825
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	
3.1.6	Số chi trong năm	309,825
	Trong đó: - 40% trả công ty cung cấp suất ăn	123,930
	- 50.8 % chi trả giáo viên, nhân viên trông trưa, phục vụ hs ăn bán trú tại trường	182,177
	- 1,2% nộp thuế TNDN	3,718
	- 8% chi quản lý tại trường	28,786
3.2.7	Số dư cuối năm	
3.2	Tiền mua sắm TTB phục vụ bán trú	
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.2.2	Mức thu: Khối 1: 360.000 đồng/HS/năm Khối 2,3,4,5: 200.00đồng/HS/năm	
3.2.3	Tổng số thu trong năm	56,560
3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	56,560
3.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	
3.2.6	Số chi trong năm	56,560
	Trong đó:	
	100% chi CSVC bán trú	56,560
3.2.7	Số dư cuối năm	
3.3	Khoản thu hỗ trợ CSVC dạy học 2 buổi ngày	
3.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.3.2	Mức thu: 30.000 đồng/tháng	
3.3.3	Tổng số thu trong năm	125,925
3.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	125,925
3.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	
3.3.6	Số chi trong năm	125,925
	Trong đó:	
	100% chi CSVC bán trú	125,925
3.3.7	Số dư cuối năm	
3.4	Khoản thu quản lý học sinh ngoài giờ chính khóa	

3.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.4.2	Mức thu: 10.000/HS/tiếng	
3.4.3	Tổng số thu trong năm	740,510
3.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	740,510
3.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	
3.4.6	Số chi trong năm	740,510
	Trong đó: - 70% Chi cho giáo viên dạy	526,507
	- 15% chi quản lý tại trường	112,823
	- 8% chi trực tiếp người phục vụ quản lý HS ngoài giờ (nhân viên trực, bảo vệ, TPT, lao công...)	60,172
	- 2% nộp thuế TNDN	15,043
	- 5% chi khen thưởng, phúc lợi	25,965
3.4.7	Số dư cuối năm	0
4	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, tiếng anh tự chọn, Stem...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây	
4.1	Kỹ năng sống	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu: 12.000/HS/ tiết	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	134,730
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	134,730
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	
4.1.6	Số chi trong năm	134,730
	Trong đó: - 80% nộp trả Công ty CP Quốc tế GAIA	106,208
	- 10% chi quản lý	13,470
	- 9,6% chi hỗ trợ CSVC, chi khác	14,512
	- 0.4 % nộp thuế	540
4.1.7	Số dư cuối năm	
4.2.	Tiếng Anh tự chọn	
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.3.2	Mức thu: 15.000/HS/tiết (Thu khối 1,2)	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	198,312
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	198,312
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	
4.3.6	Số chi trong năm	198,312
	Trong đó: - 80% trả trung tâm	158,650
	- 4.6% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học	12,700
	- 10% chi quản lý tại trường	19,831
	- 0.4% nộp thuế TNDN	793
	- 5% chi phúc lợi	6,338
4.3.7	Số dư cuối năm	
4.3	Hoạt động giáo dục Stem TEKY	
	Số dư năm trước chuyển sang	
	Mức thu: 25.000/tiết	
	Tổng số thu trong năm	394,997
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	394,997
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	
	Số chi trong năm	394,997
	Trong đó: - 85% trả trung tâm	335,747



	-7.7% hỗ trợ CSVN, hoạt động dạy tin học	30,415
	- 7% chi quản lý tại trường	27,650
	- 0.3% nộp thuế TNDN	1,185
	Số dư cuối năm	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
2	Chi quản lý hành chính	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6,711,477
	Chi thanh toán cá nhân	6,454,127
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	29,025
	Chi mua sắm sửa chữa	20,000
	Chi khác, dịch vụ công	208,325
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,679,709
	Chi thanh toán cá nhân	1,327,267
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	95,000
	Chi mua sắm sửa chữa	257,442
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	26,493
	Mức bình quân (đ/người/năm)	24,274
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	22,054
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	21,038
	Mức bình quân (đ/người/năm)	18,160
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	8,120
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	218,982

